

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:89/2018/DS-PT

Ngày: 27- 4-2018

V/v tranh chấp: “Chia di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Bà Quách Tố Giang

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 23/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018; về việc tranh chấp “*Chia di sản thừa kế*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017, của Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2018/QĐPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1950, nơi cư trú: Đường L, phường TT, quận TP, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Minh Ch – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh Ch thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị H4, sinh năm 1975, nơi cư trú: Đường LL, khóm CL, phường B, thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phan Thanh Ngh (Phan Văn Ngh), (chết 10/2012), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phan Thanh Ngh: Bà Đường Thị Xuân M, sinh năm

1962 và Phan Trung H, sinh năm 1993; Cùng cư trú: Đường A, thành phố CM, tỉnh Cà Mau; (bà M, anh H ủy quyền cho bà H)

3.2 Ông Phan Văn Kh, sinh năm 1945, nơi cư trú: Đường L, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (Ủy quyền cho bà H)

3.3 Bà Phan Thị H1 (Tự là Đ), sinh năm 1958, nơi cư trú: Đường L, phường TT, quận TP, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3.4 Bà Phan Thị H2 (Lý Ngọc Y), sinh năm 1958, nơi cư trú: khóm HB, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.5 Bà Phan Thị B (Tự là H), sinh năm 1965, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.6 Ông Phan Văn H, sinh năm 1967, nơi cư trú: Đường LL, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.7 Bà Phan Thị Th, sinh năm 1970, nơi cư trú: khóm VĐ, phường N, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.8 Bà Phan Thị Th1, sinh năm 1973, nơi cư trú: ấp AH, xã Kh, huyện AP, tỉnh An Giang.

3.9 Bà Bùi Thị Tr (Bùi Thị Tr), sinh năm 1935 (chết 8/2011) có những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:

3.9.1. Bà Nguyễn Thị Kim L (chết) có các thừa kế:

+ Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1945, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Nguyễn Thế Ph, sinh năm 1972, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Thế Ng, sinh năm 1974, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Bà Lê Thị Cẩm L, sinh năm 1977, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1979, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thị xã CĐ, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Nguyễn Thế Th, sinh năm 1984, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.9.2. Ông Phan Văn S, nơi cư trú: phường A, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.9.3 Bà Tăng Kim Tr, sinh năm 1959, nơi cư trú: khóm VĐ, phường N, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.9.4 Bà Phan Thị Kim Th, nơi cư trú: khóm CL, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.9.5. Ông Nguyễn Văn L (chết) có các thừa kế gồm:

+ Bà Châu Thị D, sinh năm 1964, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh Nh, sinh năm 1989, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1991, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Thanh S năm 1995, nơi cư trú: khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.10 Bà Lâm Thanh Ng, sinh năm 1966, nơi cư trú: Đường N, phường A, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

Hiện tại đang cư trú: Đường T, khóm CL, phường B, thành phố CĐ.

3.11 Ông Lê Thanh Ph, nơi cư trú: Đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.12 Ông Trương Xuân M, nơi cư trú: Đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

3.13 Ông Nguyễn Văn Th, nơi cư trú: Đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Đỗ Minh Đ1, sinh năm 1950, nơi cư trú: Đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

4.2 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1939, nơi cư trú: khóm CL, phường B, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bà Phan Thị H là nguyên đơn trong vụ án và ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H, ông Phan Văn H và bà Phan Thị Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đến ngày 17/10/2017 bà Phan Thị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện :

Bà Phan Thị H trình bày: Cụ Phan Văn Đ (chết năm 2000) và cụ Lê Thị B (chết năm 1966) chung sống với nhau có 06 người con chung gồm các ông (bà): Phan Văn Kh, Phan Thị H, Phan Thị H1, Phan Thị H2, Phan Thị B và Phan Văn Ngh (đã chết 10/2012), sinh thời cụ Đ, cụ B không nhận ai làm con nuôi.

Trong thời gian chung sống, cụ Đ, cụ B tạo lập được căn nhà kết cấu sàn gỗ, mái tole, vách tole gắn liền với phần đất diện tích 126,6m² tọa lạc: đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

Đến năm 1966, cụ B chết nhưng không để lại di chúc. Sau đó, vào năm 1967 cụ Đ chung sống như vợ chồng với cụ Bùi Thị Tr (Tr) và sinh được 04 người con chung: Phan Văn H, Phan Thị Th, Phan Thị Th1, Phan Thị H4. Đồng thời, cụ Đ và cụ Tr đã tháo dỡ toàn bộ căn nhà cũ và xây dựng căn nhà kết cấu khung sàn bê tông cốt thép (BTCT), vách gạch, nền lát gạch, mái tol (01 trệt, 02 lầu) như hiện nay.

Ngày 24/3/2000, cụ Đ và cụ Tr có lập tờ di chúc được Ủy ban nhân dân phường B, thị xã CĐ (Nay là thành phố CĐ) chứng thực ngày 27/3/2000, nội dung di chúc để lại căn nhà và đất nêu trên cho bà Phan Thị H. Tuy nhiên, các anh chị em có thỏa thuận di sản để làm phủ thờ, không được bán và đồng ý ký tên vào di chúc.

Sau khi cụ Đ chết (ngày 28/3/2000), bà H4 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đối với khối di sản nêu trên và được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002 do bà H4 đứng tên. Sau đó, bà H4 dùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng và nợ tiền bà Ngân nên bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CĐ tiến hành kê biên bán tài sản để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo bản án của Tòa án.

Do bà H4 đã vi phạm nội dung thỏa thuận của Tờ di chúc nên bà H1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 126,6m² tọa lạc: đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang, yêu cầu chia theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã thẩm định vào ngày 03/3/2017 và xin được nhận bằng giá trị. Đối với vật kiến trúc trên đất là căn nhà cấu trúc khung sàn Bê tông cốt thép, nền vách gạch mái tol (01trệt, 02 lầu) thì không có yêu cầu chia.

Ngoài ra, đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th yêu cầu chia ½ di sản thừa kế là căn nhà gắn liền với đất nêu trên theo tờ di chúc ngày 09/8/2010 của cụ Tr thì bà H không thống nhất, vì bà H cho rằng phần đất diện tích 126,6m² này là di sản của cụ Đại, cụ Ba tạo lập, không phải là di sản của cụ Tr. Đối với yêu cầu chia thừa kế là căn nhà trên đất thì bà H không có ý kiến.

Bà Phan Thị H4 trình bày: Ngày 24/3/2000, cụ Đại và cụ Trọng lập di chúc cho bà H4 căn nhà gắn liền với đất diện tích 126,6m² tọa lạc: đường L, khóm Châu Long 2, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang, tờ di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố CĐ. Sau khi cụ Đ chết, bà H4 mang tờ di chúc, đồng thời giả mạo chữ ký của cụ Tr để làm thủ tục cấp giấy và được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb

ngày 28/3/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002 cho bà H4 đứng tên. Sau đó, bà H4 dùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh CĐ để vay tiền. Khi đến hạn trả vốn cho Ngân hàng thì bà H4 vay của bà Lâm Thanh Ng số tiền 3.800.000.000 đồng và không có khả năng thanh toán cho bà Ng nên bị bà Ng khởi kiện. Tại Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã CĐ (nay là thành phố CĐ) và Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đều buộc bà H4 có trách nhiệm trả nợ vốn, lãi cho bà Ng và Cơ quan thi hành án kê biên tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc: đường L, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà H4 cho bà Ng. Sau đó, cụ Tr có đơn khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H4 nên Ủy ban nhân dân thành phố CĐ được ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà H4. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà H4 không đồng ý và không có ý kiến.

Bà Phan Thị Th trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà H về hàng thừa kế của cụ Đ, cụ B, cụ Trọng. Trong quá trình chung sống các cụ không nhận ai làm con nuôi.

Ngày 09/8/2010, tại Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh An Giang, mẹ ruột bà Th là cụ Tr có lập tờ di chúc tặng cho bà Th toàn bộ di sản thuộc quyền sở hữu của cụ Tr trong khối tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất tọa lạc: đường Lê Lợi, tổ 26, khóm CL, phường B, thành phố CĐ, tỉnh An Giang do cụ Đ và cụ Tr tạo lập. Tờ di chúc được Công chứng viên Lê Văn Th thuộc Văn phòng Công chứng CĐ công chứng ngày 09/8/2010. Nay bà Th có yêu cầu độc lập được nhận $\frac{1}{2}$ di sản của cụ Tr để lại trong khối tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất do cụ Đ và cụ Tr tạo lập và yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Bà Phan Thị H, Phan Thị H1, Phan Thị B đồng trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Phan Thị H về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cha mẹ (cụ Đ, cụ B) để lại. Yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần đất diện tích 126,6m² nêu trên, theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã thẩm định vào ngày 03/3/2017 và xin được nhận bằng giá trị.

Bên cạnh đó, bà H, H1, B còn có ý kiến đối với yêu cầu của bà Th về yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc do cụ Tr để lại như sau: Về căn nhà kết cấu khung sàn Bê tông cốt thép, vách gạch, nền lát gạch, mái tol (01 trệt, 02 lầu), đây là tài sản chung của cụ Đ và cụ B và dòng con sau (H, Th, Th1, H4) nên các bà không có ý kiến và không tranh chấp. Đối với phần đất 126,6m² có nguồn gốc của cụ Đ và cụ B tạo lập vào năm 1945, các bà đã ở trên phần đất này từ khi được sinh ra. Năm 1966 cụ Ba mất thì cụ Đ mới chung sống với cụ Tr nên đây là tài sản của cụ Đ và cụ B, không phải của cụ Trọng. Do đó, không đồng ý đối với yêu cầu của bà Thủy về việc chia phần đất nêu trên theo di chúc của cụ Tr.

Ông Phan Văn H trình bày: Thống nhất với trình bày của bà H về hàng thừa kế. Nhà đất nêu trên là do cụ Phan Văn Đ và cụ Bùi Thị Tr (Tr) tạo lập. Ông H yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật cho 10 người con của cụ Đ, cụ B và cụ Tr, yêu cầu được nhận bằng giá trị. Ngoài ra phần di sản này trước đây do ông H quản lý nhưng hiện nay ông H đã cho ông Nguyễn Văn Th thuê để kinh doanh.

Ông Phan Văn Kh và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Thanh Ngh là bà Đường Thị Xuân M, em Phan Thanh H, có bà Phan Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Đ và cụ B tạo lập, yêu cầu được nhận bằng giá trị.

Bà Phan Thị Th1 trình bày: Bà H khởi kiện bà H4 tranh chấp chia di sản thừa kế thì bà Th1 không yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị Tr gồm: Đồng thừa kế bà Nguyễn Thị L có ông Lê Văn Ch, Lê Nguyễn Thế Ph, Lê Thế Ng, Lê Thị Cẩm L, Lê Nguyễn Thế Đ, Lê Nguyễn Thế Th; ông Phan Văn Si; bà Tăng Kim Tr; bà Phan Thị Kim Th; Đồng thừa kế ông Nguyễn Văn L có: bà Châu Thị D, Nguyễn Thị Thanh Nh, Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Thanh S trình bày: Về việc bà H khởi kiện bà H4 để yêu cầu chia di sản thừa kế thì các ông, bà không có ý kiến và không tranh chấp.

Bà Lâm Thanh Ng trình bày: Bà H có vay tiền tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh CD và thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418QSDĐ/Bb ngày 28/3/2001, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số 5002010414 ngày 25/01/2002. Khi đến hạn thanh toán nợ cho Ngân hàng, bà H không có tiền trả cho Ngân hàng, nên vay tiền của bà Ngân trả cho Ngân hàng. Hiện tại bà H4 còn nợ bà Ng vốn gốc 3.800.000.000 đồng, nợ lãi 38.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân thị xã CD (nay là thành phố CD) xét xử bằng bản án dân sự sơ thẩm số 83/2009/DS-ST ngày 28/9/2009 với nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng và phong tỏa tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà H4.

Bà Tr khiếu nại và Ủy ban nhân dân thị xã CD (nay là thành phố CD) ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2010 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H4. Tuy nhiên, bà Ng có đơn kháng cáo và đến nay theo Bản án hành chính phúc thẩm số 06/2016/HC-PT ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang chấp nhận yêu cầu của bà Ng hủy Quyết định hành chính số 3065 của Ủy ban nhân dân thành phố CD và cho đến thời điểm hiện nay cũng chưa có quyết định của Cơ quan có thẩm quyền nào hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H4.

Do đó, bà Ng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà H, yêu cầu công nhận phần di sản mà các đương sự tranh chấp chia thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H4. Từ đó bà H4 phải có trách nhiệm thi hành Bản án số 83/2009/DS-ST ngày 28/9/2009 trả cho bà Ng số tiền 3.800.000.000 đồng và lãi 38.000.000 đồng.

Ông Trương Xuân M trình bày: Tại Bản gốc trích đo hiện trạng phần đất tranh chấp có phần diện tích căn nhà, đất của H4 nằm trong giấy chứng nhận của ông M. Do hai hộ đã xây dựng nhà kiên cố và diện tích lấn chiếm rất nhỏ nên ông Xuân M không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét.

Ông Lê Thanh Ph trình bày: Do quen biết nên ông H có giao cho ông Ph sử dụng khối di sản này. Đối với tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà H và bà H4 thì ông Ph không có ý kiến và không tranh chấp, đồng ý giao trả lại khối di sản này khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông Thành có thuê căn nhà gắn liền với đất nêu trên với giá 2.500.000 đồng/tháng và có dùng chi phí cá nhân để sửa chữa phần trước của căn nhà. Ông Th yêu cầu được sử dụng tài sản trên đến tháng 8/2017 sẽ giao trả lại cho các đồng thừa kế.

Những người làm chứng gồm các ông, bà Phạm Thị T, Nguyễn Hoàng Nh, Nguyễn Văn H, Cao Thị L, Đỗ Minh Đ1 khai: Các ông bà là những người sinh sống lân cận với gia đình của cụ Phan Văn Đ. Những người làm chứng cùng xác định phần đất diện tích 126,6m² mà bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc do cụ Đ và cụ B tự san lấp. Bởi lẽ, gia đình cụ Đ, cụ B cùng 06 người con (Kh, H, H1, H2, Báu, Nghĩa) đã sinh sống trên phần đất này. Đến năm 1966, cụ B mất và sau một năm thì cụ Tr về chung sống với cụ Đ tại phần đất nêu trên. Riêng lời khai của ông H1, bà Tiếp chỉ biết gia đình cụ Đ, cụ B cùng các con sinh sống trên căn nhà gắn liền với đất; không rõ nguồn gốc đất từ đâu mà cụ Đại cụ Ba có được. Ông Đ1, bà L có lời khai biết được gia đình cụ B, cụ Đ cùng các con sinh sống trên phần đất mà bà H yêu cầu chia thừa kế và xác định phần đất này do cụ Đ thuê của ông Giáo M, đóng tiền thuê hàng tháng cho ông Giáo M cho đến trước năm 1975. Sau năm 1975, phần đất này đã được nhà nước quản lý nên ông Đ không đóng tiền thuê đất cho ông Giáo M nữa.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố CĐ xét xử sơ thẩm theo Bản án dân sự số 36/2013/DS-ST tuyên xử với nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ. Nguyên đơn kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm theo Bản án dân sự phúc thẩm số 97/2014/DS-PT ngày 27/3/2014 hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án thành phố CĐ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ, Lê Thị B diện tích đất 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị Th về việc chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Bùi Thị Tr lập ngày 09/8/2010 đối với ½ căn nhà gắn liền với diện tích đất 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD.

Bà Phan Thị H phải chịu chi phí đo đạc, định giá 922.000 đồng (trong đó có khoản tiền 172.000 đồng ở giai đoạn sơ thẩm lần thứ nhất). Bà H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2017 của bà Phan Thị H, ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H và ông Phan Văn H yêu cầu được chia giá trị 1/10 tài sản là quyền sử dụng diện tích 126,6m²; Riêng ông H yêu cầu chia di sản của bà Tr để lại theo pháp luật;

Đối với bà Phan Thị Th có đơn kháng cáo yêu cầu chia di sản của cụ Tr theo di chúc do cụ Tr lập ngày 09/8/2010. Đến ngày 17/10/2017 bà Phan Thị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Phan Thị H, ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H, bà Phan Thị Th nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định, nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Về tố tụng: Các đương sự gồm bị đơn Phan Thị H4 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Th, Lê Văn Ch, Lê Nguyễn Thế Ph, Lê Thế Ng, Lê Thị Cẩm L, Lê Nguyễn Thế Đ, Lê Nguyễn Thế Th, Phan Văn S, Tăng Kim Tr, Phan Thị Kim Th, Châu Thị D, Nguyễn Thị Thanh Nh, Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Thanh S, Lê Thanh Ph, ông Trương Xuân M, ông Nguyễn Văn Th và người làm chứng Đỗ Minh Đ1; đã được Tòa án triệu tập họp lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Phan Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Kh (Do bà H đại diện); bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H (Do bà H

đại diện) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa các đương sự xác định không cung cấp chứng cứ gì mới phát sinh sau phiên tòa sơ thẩm đã xét xử.

Chủ tọa công bố về việc bà Phan Thị Th có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo trước khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Phản tranh luận:

Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn phát biểu: Tờ di chúc của cụ Đ, cụ Tr lập ngày 24/3/2000 là không hợp pháp bởi các lý do: cụ Đ, cụ Tr ký tên ngày 24/3/2000, nhưng Ủy ban phường B xác nhận ngày 27/3/2000 thì ngày 28/3/2000 cụ Đại chết nó phù hợp với lời khai của nguyên đơn là vài tiếng sau công bố di chúc thì cụ Đ chết; không có gì chứng minh lúc làm di chúc cụ Đ có minh mẫn hay không, sức khỏe thế nào, trong khi vừa lập di chúc xong thì ít ngày sau cụ Đại đã chết; cụ Đ không biết chữ thì làm sao ký tên vào tờ di chúc, vấn đề này chưa được làm rõ; Biên bản xác minh ông M là cán bộ tư pháp không khách quan; nên di chúc này không có giá trị pháp lý. Tài sản do ông Đ, bà B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên ông cũng có bán một phần đất cho người khác; Do đó, xác định tài sản này do vợ chồng cụ Đ, cụ B tạo lập; Về tố tụng cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ tài sản này có bị kê biên hay không để thi hành án cho bà Ng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H4 chưa được xem xét giải quyết. Lẽ ra cấp sơ phải đưa Chi cục Thi hành án CĐ và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng mới giải quyết triệt để; Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên hệ hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Nguyên đơn bà Phan Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị H1, Phan Thị B, Phan Thị H2 cùng thống nhất ý kiến phát biểu của Luật sư; Riêng ông Phan Văn H yêu cầu được xem xét chia di sản thừa kế của cha mẹ (cụ Đ và cụ Tr) để lại theo pháp luật.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của các đương sự đúng pháp luật nên được chấp nhận.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu mà cấp sơ thẩm xác minh thu thập thêm sau khi xét xử lần 1 bị hủy, đề nghị:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Th.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố CĐ.

[5] Đối với bà Th có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Th.

[6] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H do bà H đại diện thì thấy, bà Phan Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản là phần diện tích đất 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD vì bà H cho rằng phần đất trên là di sản do cha mẹ bà là cụ Đ và cụ B để lại. Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Đối với việc xác định hàng thừa kế của cụ Đ, cụ B và cụ Tr: Cụ Phan Văn Đ kết hôn với cụ Lê Thị B sinh được 06 người con gồm các ông (bà) Nghĩa, Khoa, H, H1, B, H2. Sau khi cụ B chết, cụ Đ sống chung với cụ Tr và sinh được 04 người con chung gồm các ông (bà) H, Th, Thủy và H4, cha mẹ của các cụ Đ, cụ B và cụ Tr đều đã chết, nên cấp sơ thẩm xác định các con của cụ Đ, cụ B và cụ Tr gồm: Ngh, Kh, H, H1, B, H2, H4, Th1, Th, H, Ông Phan Thanh Ngh (chết có người thừa kế của ông Ngh gồm vợ là bà Đường Thị Xuân M và con là Phan Trung H) là hàng thừa kế thứ nhất là có căn cứ. Sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị hay tranh chấp về hàng thừa kế nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét.

[6.2] Đối với việc xác định di sản của cụ Đ, cụ B và cụ Tr: Bà Phan Thị H và ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H do bà H đại diện đều cho rằng phần đất diện tích 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD là tài sản do cụ Đ, cụ B tạo lập trong quá trình hôn nhân và từ nhỏ các ông bà đã sống chung với cha mẹ ở tại căn nhà trên diện tích đất này, từ đó các ông bà cho rằng đây là di sản của cụ Đ và cụ B để lại, ngoài lời trình bày của các ông bà thì không có căn cứ và chứng cứ gì chứng minh đây là tài sản của cụ Đ và cụ B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Các nhân chứng cũng chỉ xác nhận diện tích đất trên là cụ Đ, cụ B ở cùng các con chứ cũng không chứng minh được đất đó là tài sản của cụ Đ, cụ B tạo lập.

Tại biên bản đối chất ngày 12/5/2015 (BL 1120), chính bà H, bà B, ông H khai “Không biết rõ nguồn gốc đất từ đâu cha mẹ tôi có” (BL1118); Những người làm chứng: Ông Đỗ Minh Đ1, Nguyễn Hoàng Nh khai “Trước năm 1975 đất này thuê của thầy Giáo M mỗi năm phải đóng thuế cho ông M”; Ông Nguyễn Văn H khai “Ông là người hàng xóm sống từ nhỏ với ông Đ, khi ông Đ cưới vợ thì sống trên mảnh đất này, còn nguồn gốc đất thì không rõ”; Bà Cao Thị L khai “Trước năm 1975, đất của thầy Giáo M”. Tại Bản di chúc lập ngày 24/3/2000 cụ Đ và cụ Tr đã xác nhận diện tích đất trên là tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, “Căn nhà này do tiền của vợ chồng tôi (Đ, Tr) tạo dựng nên. Đối với hôn nhân trước của Đ, không có tài sản gì để lại cho Đ khi vợ (Lê Thị B) chết. Đối với hôn nhân trước của Tr, khi ly hôn chồng (Nguyễn Văn Tr) không để lại cho Tr tài sản gì cả,..khi chúng tôi chết đi, chúng tôi cho đứt căn nhà thuộc quyền sở hữu của vợ chồng tôi, căn nhà nêu trên cho con gái chúng tôi tên Phan Thị H4 sinh năm 1975,..” hơn nữa nguồn gốc căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất mà bà H yêu cầu chia thừa kế cũng được Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố CD

chứng thực là do ông Phan Văn Đ mua nhà, đất của ông Giáo M vào năm 1968, trong khi cụ B đã chết năm 1966 là trước khi cụ Đ mua đất, từ đó cấp sơ thẩm xác định căn nhà cấu trúc bê tông cốt thép 03 tầng lầu gắn liền với diện tích đất 126,6m² tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CĐ là di sản của cụ Đ và cụ Tr để lại là có căn cứ.

[7] Xét về tính hợp pháp của di chúc lập ngày 24/3/2000 của cụ Đ, cụ Tr thì thấy: Tờ di chúc ngày 24/3/2000, có nội dung không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội không vi phạm về hình thức, di chúc được ký trước mặt cán bộ chứng thực và được Ủy ban nhân dân phường B chứng thực; Tại biên bản xác minh ông Bùi Văn M cán bộ Tư pháp phường B xác nhận “Ông Đ, bà Tr có mang tờ di chúc đến gặp ông để yêu cầu chứng thực, tờ di chúc được lập sẵn bằng đánh máy, Ông có đọc lại nội dung di chúc cho các đương sự cùng nghe và đồng ý ký tên. Nộp kèm hồ sơ có giấy chứng nhận sức khỏe, hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân ông Đ, bà Tr. Thời điểm lập di chúc cụ Đ còn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối đe dọa hoặc bị cưỡng ép. Sau khi ký tên xong thì ông Đ yêu cầu được mang về cho các con ký tên để tránh việc phát sinh tranh chấp”. Ông Nguyễn Minh H là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B thời điểm đó cho biết “Sau khi kiểm tra hồ sơ đầy đủ mới ký xác nhận vào di chúc ngày 24/3/2000. Ngoài ra, ông cho biết thêm, ông sống gần nhà ông Đ nên ông biết vào thời điểm ông Đ lập di chúc tinh thần còn minh mẫn, sáng suốt”. Căn cứ vào khoản 3 Điều 653; khoản 1 Điều 655 của Bộ luật Dân sự 1995 thì di chúc của cụ Đ, cụ Tr hoàn toàn phù hợp với pháp luật. Việc luật sư và đương sự nại ra rằng di chúc cụ Đ, cụ Tr bằng văn bản đánh máy chữ, nhưng không có người làm chứng là không có cơ sở. Bởi vì, di chúc lập ngày 24/3/2000 thì áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết thì không có quy định di chúc nhờ đánh máy phải có người làm chứng ký tên xác nhận. Tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định “Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo Điều 656 của Bộ luật Dân sự 1995” (Tại Điều 656 khoản 1 quy định: Di chúc phải ghi cụ thể: Ngày tháng năm lập di chúc; Họ tên nơi cư trú của người lập di chúc; Họ tên người được hưởng di chúc; Di sản để lại và nơi có di sản; Di chúc không được viết tắt hoặc viết ký hiệu; và phải có điểm chỉ và ký tên của người lập di chúc”; Tại Điều 653 Bộ luật Dân sự 1995 quy định: Di chúc bằng văn bản bao gồm: 1- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng). Do đó, cấp sơ thẩm xác định di chúc của cụ Đ, cụ Tr lập ngày 24/3/2000 hợp pháp là có căn cứ. Cụ Đ chết ngày 28/3/2000, nên tờ di chúc đối với phần di sản của cụ Đ phát sinh hiệu lực thừa kế theo khoản 1 Điều 667 của Bộ luật Dân sự 1995; Do đó, ½ giá trị di sản của cụ Đ để lại thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà Phan Thị H4. Nên kháng cáo của bà Phan Thị H, ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H và ông Phan Văn H yêu cầu được chia giá trị 1/10 tài sản là quyền sử dụng diện tích 126,6m² là không có cơ sở để xem xét;

[8] Xét kháng cáo của ông Phan Văn H yêu cầu chia di sản của bà Tr để lại theo pháp luật thì thấy, sau khi cụ Đ chết thì đến năm 2001 bà Phan Thị H4 làm thủ

tục kê khai và được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00418/Bb ngày 28/3/2001 diện tích 126,6m² bản đồ 50, thửa 78, loại đất thổ cư và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 5002010414, tổng diện tích sử dụng 335,97m², diện tích xây dựng 100,28m². Ông H cho biết bà Tr sống cùng bà Hiền suốt thời gian dài và bà H4 dùng tài sản này để thế chấp Ngân hàng vay tiền làm ăn, nhưng không khiếu nại gì mãi đến năm 2009, khi tài sản bị phát mãi kê biên thì bà Tr mới khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở cho bà H4. Sau khi có khiếu nại Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền cho Ủy ban nhân dân thành phố CD ra Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cấp cho bà H4. Do có liên quan đến quyền lợi của bà Lâm Thanh Ng (Do bà H4 nợ bà Ng 3,8 tỷ đồng), nên bà Ng khiếu nại và khởi kiện vụ án hành chính. Cấp sơ thẩm thụ lý và xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thanh Ng, sau đó bà Ngân kháng cáo.

[8.1] Tại bản án hành chính phúc số 13/2011/HC-PT ngày 27/9/2011 Tòa án nhân dân tỉnh An Giang sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà Ngân tuyên hủy Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố CD về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cấp cho bà Phan Thị H4.

[8.2] Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2016/QĐ-GĐT ngày 19/02/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy toàn bộ bản án hành chính phúc thẩm nêu trên; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử lại phúc thẩm.

[8.3] Tại bản án phúc thẩm số 06/2016/HC-PT ngày 15/9/2016 Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử lại lần 2, với nội dung chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thanh Ng, sửa án sơ thẩm tuyên hủy Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 09/8/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố CD về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cấp cho bà Phan Thị H4. Bản án hành chính phúc thẩm lần 2 đã có hiệu lực pháp luật (Hiện tại chưa có bất kỳ Quyết định kháng nghị nào của cấp có thẩm quyền).

[8.4] Song song với việc bà Tr khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cấp cho bà H4, thì ngày 09/8/2010 bà Tr lại lập tờ di chúc cho riêng ½ tài sản của bà Trọng cho bà Phan Thị Th; Trong khi tại thời điểm lập di chúc thì phần tài sản này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị H4 đứng tên, mà không có ý kiến của bà H4 là không đúng pháp luật. Do đó, di chúc lập ngày 09/8/2010 của bà Tr cho bà Phan Thị Th là không hợp pháp. Đến tháng 8 năm 2011 bà Tr chết phát sinh thừa kế và di chúc lập ngày 24/3/2000 của cụ Đ, cụ Trọng hợp pháp nên ½ di sản của cụ Tr trong di chúc để lại cho bà H4 là hợp pháp, nên ông H kháng cáo yêu cầu chia giá trị tài sản còn lại của cụ Tr là không có cơ sở xem xét.

[9] Mặt khác, bà Phan Thị Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án công nhận di chúc lập ngày 09/8/2010 của cụ Tr, cấp sơ thẩm xử không chấp yêu cầu độc lập của bà Th, sau khi xét xử sơ thẩm, bà Th kháng cáo, nhưng sau đó bà Th có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, sự rút đơn kháng cáo của bà Th hoàn toàn tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội và pháp luật, nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Th.

[10] Việc Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng là không cần thiết, bởi các đương sự chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế bằng giá trị và cũng không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Hiền, nên cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp pháp luật.

[11] Từ phân tích trên cho thấy, kháng cáo của nguyên đơn Phan Thị H những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H do bà H đại diện hoàn toàn không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Các phần Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và giữ nguyên.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên Phan Thị H ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H do bà H đại diện phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với bà Phan Thị Th do là hộ nghèo nên không chịu ½ tiền án phí dân sự phúc thẩm (Lý do rút kháng cáo trước khi xét xử phúc thẩm).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; Điều 227, 228; điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 636, 637, 649, 652, 653, 655, 660 của Bộ luật Dân sự 1995; Điều 27 pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH XII ngày 27/02/2009 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đại, cụ Ba để lại.

- Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan

Văn H; bà Dương Thị Xuân M; Phan Trung H do bà Hương đại diện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ B để lại.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Th về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc lập ngày 09/8/2010.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố CD, tỉnh An Giang

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn Đ, Lê Thị B diện tích đất 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị Th về việc chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Bùi Thị Tr lập ngày 09/8/2010 đối với ½ căn nhà gắn liền với diện tích đất 126,6m², tọa lạc khóm CL, phường B, thành phố CD.

Về chi phí tố tụng: Bà Phan Thị H phải chịu chi phí đo đạc, định giá 922.000 đồng (Trong đó có khoản tiền 172.000 đồng ở giai đoạn sơ thẩm lần thứ nhất). Bà H đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị H phải chịu án phí là 9.495.000đ, khấu trừ số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) mà bà Phan Thị H đã nộp theo biên lai thu số 002225 ngày 10/01/2011; bà H còn phải nộp thêm số tiền 5.495.000 đồng.

Bà Phan Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do bà Th thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

Ông Phan Văn Kh, bà Phan Thị H (Đ), bà Phan Thị B (H3), bà Phan Thị H1 (Y), những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phan Văn Ngh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Phan Thị H2 4.747.000đ (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn) theo biên lai thu số 006208 ngày 08/3/2013, bà Phan Thị H1 4.747.000đ (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 006210 ngày 08/3/2013, ông Phan Văn Kh 4.747.000đ (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 006211 ngày 08/3/2013, Người thừa kế của ông Phan Thanh Ngh, gồm có bà Đường Thị Xuân M, Phan Trung H số tiền 4.747.000đ (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 006212 ngày 08/3/2013, bà Phan Thị B 4.747.000đ (Bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 006214 ngày 11/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CD.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị H; ông Phan Văn Kh; bà Phan Thị B; bà Phan Thị H1; Phan Thị H2; ông Phan Văn H; bà Dương Thị Xuân M và ông Phan Trung H mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0014782 (của bà H); 0014783 (của ông Kh); 0014784 (của bà B); 0014777 (của bà H1); 0014781 (của bà H2); 0014779 (của ông H); 0014778 (của bà M và ông H);

cùng ngày 06/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố CĐ. Bà Phan Thị Th được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Những Quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ, tỉnh An Giang, không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND.AG;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Tòa Dân sự ;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV & THA ;
- Đường sự “ Để thi hành ”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn